

CÔNG TY TNHH SX & TM H&D
CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI

1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH SX & TM H&D

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài:

Tên công ty viết tắt:

2. Mã số doanh nghiệp: 2400872714

3. Ngày thành lập: 04/10/2019

4. Địa chỉ trụ sở chính:

Thôn Phúc Lâm, Xã Hoàng Ninh, Huyện Việt Yên, Tỉnh Bắc Giang, Việt Nam

Điện thoại: 02043662969

Fax:

Email:

Website:

5. Ngành, nghề kinh doanh:

STT	Tên ngành	Mã ngành
1.	Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ	1610
2.	Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác	1621
3.	Sản xuất đồ gỗ xây dựng	1622
4.	Sản xuất bao bì bằng gỗ	1623
5.	Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rơm, rạ và vật liệu tết bện	1629
6.	Sản xuất săm, lốp cao su; đắp và tái chế lốp cao su	2211
7.	Sản xuất sản phẩm khác từ cao su	2219
8.	Sản xuất sản phẩm từ plastic	2220
9.	Cắt tạo dáng và hoàn thiện đá	2396
10.	Sản xuất sản phẩm từ chất khoáng phi kim loại khác chưa được phân vào đâu	2399
11.	Sản xuất sắt, thép, gang	2410
12.	Sản xuất kim loại quý và kim loại màu	2420
13.	Đúc sắt, thép	2431
14.	Đúc kim loại màu	2432
15.	Sản xuất các cấu kiện kim loại	2511
16.	Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại	2512
17.	Sản xuất nồi hơi (trừ nồi hơi trung tâm)	2513
18.	Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại	2591
19.	Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại	2592(Chính)
20.	Sản xuất dao kéo, dụng cụ cầm tay và đồ kim loại thông dụng	2593
21.	Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu	2599
22.	Sản xuất linh kiện điện tử	2610

23.	Sản xuất máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính	2620
24.	Sản xuất thiết bị truyền thông	2630
25.	Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng	2640
26.	Sản xuất dây cáp, sợi cáp quang học	2731
27.	Sản xuất dây, cáp điện và điện tử khác	2732
28.	Sản xuất thiết bị dây dẫn điện các loại	2733
29.	Sản xuất thiết bị điện chiếu sáng	2740
30.	Sản xuất đồ điện dân dụng	2750
31.	Sản xuất thiết bị điện khác	2790
32.	Sản xuất máy bơm, máy nén, vòi và van khác	2813
33.	Sản xuất bi, bánh răng, hộp số, các bộ phận điều khiển và truyền chuyển động	2814
34.	Sản xuất lò nướng, lò luyện và lò nung	2815
35.	Sản xuất các thiết bị nâng, hạ và bốc xếp	2816
36.	Sản xuất máy móc và thiết bị văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính)	2817
37.	Sản xuất dụng cụ cầm tay chạy bằng mô tơ hoặc khí nén	2818
38.	Sản xuất máy thông dụng khác	2819
39.	Sản xuất máy nông nghiệp và lâm nghiệp	2821
40.	Sản xuất máy công cụ và máy tạo hình kim loại	2822
41.	Sản xuất máy luyện kim	2823
42.	Sản xuất máy khai thác mỏ và xây dựng	2824
43.	Sản xuất máy chế biến thực phẩm, đồ uống và thuốc lá	2825
44.	Sản xuất máy cho ngành dệt, may và da	2826
45.	Sản xuất máy chuyên dụng khác	2829
46.	Sản xuất xe đạp và xe cho người khuyết tật	3092
47.	Sản xuất phương tiện và thiết bị vận tải khác chưa được phân vào đâu	3099
48.	Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	3100
49.	Sản xuất đồ kim hoàn và chi tiết liên quan	3211
50.	Sản xuất đồ giả kim hoàn và chi tiết liên quan	3212
51.	Sản xuất dụng cụ thể dục, thể thao	3230
52.	Sản xuất đồ chơi, trò chơi	3240
53.	Sản xuất thiết bị, dụng cụ y tế, nha khoa, chỉnh hình và phục hồi chức năng	3250
54.	Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn	3311
55.	Sửa chữa máy móc, thiết bị	3312
56.	Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học	3313
57.	Sửa chữa thiết bị điện	3314

58.	Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)	3315
59.	Sửa chữa thiết bị khác	3319
60.	Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp	3320
61.	Xây dựng nhà để ở	4101
62.	Xây dựng nhà không để ở	4102
63.	Xây dựng công trình đường sắt	4211
64.	Xây dựng công trình đường bộ	4212
65.	Xây dựng công trình điện	4221
66.	Xây dựng công trình cấp, thoát nước	4222
67.	Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc	4223
68.	Xây dựng công trình công ích khác	4229
69.	Xây dựng công trình thủy	4291
70.	Xây dựng công trình khai khoáng	4292
71.	Xây dựng công trình chế biến, chế tạo	4293
72.	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác	4299
73.	Phá dỡ	4311
74.	Chuẩn bị mặt bằng	4312
75.	Lắp đặt hệ thống điện	4321
76.	Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí	4322
77.	Lắp đặt hệ thống xây dựng khác	4329
78.	Hoàn thiện công trình xây dựng	4330
79.	Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác	4390
80.	Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác (Không bao gồm hoạt động đấu giá tài sản)	4511
81.	Bán lẻ ô tô con (loại 9 chỗ ngồi trở xuống) (Không bao gồm hoạt động đấu giá tài sản)	4512
82.	Đại lý ô tô và xe có động cơ khác (Không bao gồm hoạt động đấu giá tài sản)	4513
83.	Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác	4520
84.	Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác (Không bao gồm hoạt động đấu giá tài sản)	4530
85.	Bán mô tô, xe máy (Không bao gồm hoạt động đấu giá tài sản)	4541
86.	Bảo dưỡng và sửa chữa mô tô, xe máy	4542
87.	Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy (Không bao gồm hoạt động đấu giá tài sản)	4543
88.	Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa (Không bao gồm hoạt động đấu giá tài sản)	4610

89.	Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống	4620
90.	Bán buôn gạo, lúa mỳ, hạt ngũ cốc khác, bột mỳ	4631
91.	Bán buôn thực phẩm	4632
92.	Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình	4649
93.	Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm	4651
94.	Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông	4652
95.	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp	4653
96.	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác	4659
97.	Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan	4661
98.	Bán buôn kim loại và quặng kim loại	4662
99.	Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng	4663
100.	Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu	4669
101.	Bán buôn tổng hợp	4690
102.	Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh	4730
103.	Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh	4752
104.	Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn trong các cửa hàng chuyên doanh	4753
105.	Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh	4759
106.	Vận tải hàng hóa bằng đường bộ	4933

6. Vốn điều lệ: 5.000.000.000 VNĐ

7. Danh sách thành viên góp vốn:

STT	Tên thành viên	Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức	Giá trị vốn góp (VNĐ)	Tỷ lệ (%)	Số CMND (hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác) đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức	Ghi chú
1	NGUYỄN THỊ HIỀN	Thôn Phúc Lâm, Xã Hoàng Ninh, Huyện Việt Yên, Tỉnh Bắc Giang, Việt Nam	3.000.000.000	60,000	121863706	
2	NGUYỄN THỊ DUNG	Thôn Xuyên Dương, Xã Xuân Dương, Huyện Thanh Oai, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	2.000.000.000	40,000	024185001351	

8. Người đại diện theo pháp luật:

Thời gian đăng từ ngày 04/10/2019 đến ngày 03/11/2019

* Họ và tên: NGUYỄN THỊ HIỀN

Giới tính: Nữ

Chức danh: *Giám đốc*

Sinh ngày: 16/07/1988

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: *Chứng minh nhân dân*

Số giấy chứng thực cá nhân: 121863706

Ngày cấp: 20/04/2018

Nơi cấp: Công an tỉnh Bắc Giang

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: *Thôn Phúc Lâm, Xã Hoàng Ninh, Huyện Việt Yên, Tỉnh Bắc Giang, Việt Nam*

Chỗ ở hiện tại: *Thôn Phúc Lâm, Xã Hoàng Ninh, Huyện Việt Yên, Tỉnh Bắc Giang, Việt Nam*

9. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Tỉnh Bắc Giang